

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH: VIỆT NAM HỌC (VĂN HÓA - DU LỊCH)

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7310630

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2020

MỤC LỤC

		Trang
1	Giới thiệu chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	3
2	Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	3
3	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn	3
4	Tâm nhìn và sứ mạng của Khoa Quan hệ Quốc tế	5
5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	5
6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	6
7	Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	7
8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	8
9	Chiến lược và phương pháp dạy học ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	9
10	Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	13
11	Hệ thống tính điểm trường Đại học Sài Gòn	20
12	Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	21
13	Danh sách các học phần ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	22
14	Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	25
15	Kế hoạch giảng dạy ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	29
16	Mô tả các học phần ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)	32

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Vietnamese studies) là chương trình được thiết kế theo định hướng Văn hóa - Du lịch. CTĐT trang bị hệ thống kiến thức liên ngành và toàn diện về đặc trưng đất nước, con người Việt Nam cùng với phương pháp luận của từng chuyên ngành như Địa lý, Lịch sử, Ngôn ngữ, Văn hoá, Nhân học, Kinh tế, Xã hội học, Tâm lí-giao tiếp, Môi trường và hệ thống các kỹ năng nghiệp vụ du lịch trong lĩnh vực Lữ hành, Nhà hàng-Khách sạn.

Mục đích của chương trình là tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao cơ hội và khả năng việc làm trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức, công ty, doanh nghiệp ở trong và ngoài nước, đáp ứng được nhiều yêu cầu, vị trí khác nhau của thị trường lao động, phù hợp với bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế hiện nay của Việt Nam và phù hợp với nhu cầu học tập suốt đời của mỗi người học.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

1	Tên gọi	Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132
7	Khoa quản lý	Quan hệ Quốc tế
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	fir.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại Trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh		x		
	Kiến thức Ngoại ngữ				x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x			
	Kiến thức giáo dục đại cương khác		x		

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	X	x		
	Kiến thức ngành		x		
	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)			x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Quan hệ quốc tế

4.1. Tầm nhìn

Khoa Quan hệ quốc tế trở thành Khoa đào tạo có uy tín; người học có năng lực học tập, nghiên cứu, làm việc đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài nước.

4.2. Sứ mạng

Khoa Quan hệ Quốc tế đào tạo nhân lực có chất lượng, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo cử nhân ngành Việt Nam học là trang bị những kiến thức liên ngành cho người học về đất nước, con người Việt Nam, chính trị, pháp luật, kinh tế - văn hóa - xã hội Việt Nam và các nghiệp vụ văn hóa - du lịch. Đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, lập trường vững vàng, có tinh thần cống hiến cho cộng đồng và xã hội. Sinh viên tốt nghiệp ngành này có khả năng hoạt động trong các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực xã hội - nhân văn ở trong và ngoài nước; đồng thời có khả năng tự học, tự bồi dưỡng để phát triển bản thân, đáp ứng được yêu cầu, vị trí của công việc trong môi trường đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Về kiến thức:

PO1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch).

- Về kỹ năng:

PO2: Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng phối hợp, kỹ năng tổ chức và tư duy sáng tạo trong các hoạt động văn hóa – du lịch Việt Nam.

PO3: Giao tiếp hiệu quả trong đời sống xã hội, biết tổ chức các sự kiện, quản lý và làm việc nhóm.

PO4: Vận dụng kiến thức và kỹ năng vào các hoạt động quản lý, phát triển văn hóa - du lịch trong quá trình hội nhập quốc tế.

- **Về thái độ:**

PO5: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa - du lịch.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), người học đạt các chuẩn dưới đây:

PLO 1: Hiểu các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong lĩnh vực Việt Nam học.

PLO 2: Biết cách thu thập số liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa xã hội nói chung và du lịch Việt Nam nói riêng.

PLO 3: Vận dụng các tri thức khoa học về Địa lý - Lịch sử - Văn hoá - Kinh tế - Đất nước - Con người trong thực tiễn công việc.

PLO 4: Thực hiện quy trình thiết kế, điều hành, tổ chức một chương trình thuộc lĩnh vực văn hóa - du lịch.

PLO 5: Vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Việt Nam học.

PLO 6: Làm quen quy trình thành lập dự án, công ty kinh doanh về văn hóa - du lịch.

PLO 7: Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào công việc.

PLO 8: Tổ chức, quản lý và điều hành nhóm làm việc.

PLO 9: Hoàn thiện kỹ năng giao tiếp, truyền đạt thông tin và xử lý tình huống trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO 10: Thành thạo kỹ năng thuyết trình trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO 11: Thực hiện được các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học.

PLO 12: Xây dựng được giải pháp và khuyến nghị giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động văn hóa - du lịch.

PLO 13: Có ý thức trách nhiệm trong công việc.

PLO 14: Hình thành tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch và khoa học.

PLO 15: Nhận thức về sự cần thiết việc học tập suốt đời.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch) thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	x				
2	x				
3	x				
4		x			
5		x			
6				x	
7		x			
8			x		
9			x		
10				x	
11				x	
12				x	
13					x
14					x
15					x

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

- Việc làm trong lĩnh vực văn hoá - xã hội:
 - Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa và du lịch;
 - Cơ quan chuyên môn về văn hoá - xã hội;
 - Các tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực văn hoá (Thuyết minh viên, hướng dẫn viên tại bảo tàng, di sản, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, ...)
- Việc làm trong lĩnh vực du lịch lữ hành - hướng dẫn:
 - Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế.
 - Thiết kế, tổ chức và điều hành các Tour du lịch trong và ngoài nước
 - Sale & Marketing du lịch
 - Tổ chức các sự kiện du lịch, lễ hội văn hoá.
 - Điều phối các hoạt động của các hãng lữ hành nội địa và quốc tế.
- Việc làm trong lĩnh vực lưu trú và ẩm thực:
 - Bộ phận FO (tiếp tân)
 - Bộ phận HK (buồng phòng)

- Bộ phận F&B (ẩm thực, tiệc nhà hàng)
- Business Center (nghiep vụ văn phòng cho doanh nhân)
- Bộ phận Sale & Marketing
- Bộ phận nhân sự và đào tạo.
- Bộ phận chăm sóc khách hàng.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Học tập nâng cao kiến thức hàn lâm, lý luận chuyên sâu:
 - Thạc sĩ các ngành: Việt Nam học; Văn hoá học; Lịch sử...
 - Thạc sĩ Du lịch với các chuyên ngành:
 - + Quản trị kinh doanh Khách sạn.
 - + Quản trị kinh doanh Nhà hàng và Ẩm thực.
 - + Quản trị kinh doanh Dịch vụ và Du lịch.
- Học tập nâng cao các kỹ năng thực hành ứng dụng:
 - Lễ tân khách sạn quốc tế;
 - Nhà hàng - bar quốc tế;
 - Tổ chức và điều hành các Tour du lịch lữ hành và sự kiện;
 - Quản lý khách sạn - nhà hàng;

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hàng năm của Bộ GDĐT và trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 4 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có các chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng An ninh và hoàn thành chương trình

Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp thông qua việc giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng và mang lại hiệu quả ở các lớp học truyền thống, khi giảng viên muốn giải thích một kỹ năng mới hay truyền đạt những thông tin cơ bản đến người học. Trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), chiến lược dạy học trực tiếp thường được áp dụng thông qua việc sử dụng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết, cụ thể các thuật ngữ cũng như các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập cả về kiến thức lẫn kỹ năng.

Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích, phân tích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và ghi chú để lưu giữ kiến thức.

Tham luận: theo định kỳ hằng năm, Ban Lãnh đạo Khoa và phụ trách ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) liên hệ, mời các nhà quản lý hoặc các chuyên gia đến từ các cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn, các doanh nghiệp lữ hành, các chuyên gia, cán bộ quản lý văn hóa đến gặp gỡ sinh viên để truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dưới hình thức tọa đàm hoặc tham luận, giúp người học hình dung cụ thể về định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp, biết được những yêu cầu của nhà tuyển dụng, từ đó có sự chuẩn bị cả về kiến thức lẫn các kỹ năng cần thiết để có thể đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng sau khi ra trường.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm. Với phương pháp này, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học, thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để trả lời cũng như giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), chiến lược dạy học gián tiếp thường được áp dụng thông qua việc sử dụng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

Câu hỏi gợi mở: đối với mỗi vấn đề được đặt ra, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn người học từng bước trả lời các câu hỏi theo cấp độ từ dễ đến khó, tiếp cận vấn đề từ xa đến gần nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề một cách tối ưu.

Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi tìm giải pháp làm sáng tỏ vấn đề được đặt ra; ngoài ra, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó từng bước hình thành kỹ năng nghiên cứu trường hợp, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; đối với các môn học trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), giảng viên giảng dạy các học phần về nghiệp vụ như lễ hành, hoặc nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn đặt ra các tình huống thường xảy ra trong quá trình hướng dẫn tour, hay trong quá trình làm việc tại nhà hàng - khách sạn,... để người học tham gia xử lý, giải quyết, từ đó hình thành kỹ năng xử lý tình huống chuyên nghiệp, hiệu quả).

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), thường có các phương pháp như *Thực hành* (Practice), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), và *Nghiên cứu khoa học* (Scientific research).

Thực hành: người học thực hành viết thuyết minh và thuyết minh các đề tài về các tuyến, điểm du lịch dưới sự hướng dẫn của giảng viên (trên lớp) khi học các học phần như Tuyến điểm du lịch Việt Nam, Kỹ năng thuyết trình,..., từ đó hình thành kỹ

năng cần có của một hướng dẫn viên du lịch; thực hành các thao tác của nhân viên lễ tân, nhân viên phục vụ buồng, phòng, nhà hàng,..., nhằm hình thành các kỹ năng của một nhân viên, quản lý làm việc trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn.

Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tế chuyên môn tại các địa phương, các tuyến, điểm du lịch trên phạm vi cả nước giúp người học biết được giá trị của tài nguyên du lịch tại các địa phương, hình thành các kỹ năng thuyết minh, thiết kế các tuyến du lịch, các sản phẩm du lịch,... đáp ứng yêu cầu của khách hàng; thực tập tại các công ty lữ hành, các nhà hàng - khách sạn, các đơn vị (sở, phòng) quản lý văn hóa,... giúp người học có cơ hội tìm hiểu môi trường làm việc, cách thức làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo,... góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc, tạo sự tự tin nắm bắt cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Nghiên cứu khoa học: người học được tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến các lĩnh vực du lịch, văn hóa,... dưới sự hướng dẫn của giảng viên, nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo ra sản phẩm nghiên cứu khoa học (bài báo, tiểu luận, khóa luận, đề tài nghiên cứu khoa học,...), từ đó, người học có được nền tảng kiến thức, kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thể chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều phương pháp, hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở, yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning). Hầu hết các môn học trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch) đều sử dụng các phương pháp trên, bởi tạo được hứng thú cho người học, mang lại hiệu quả tích cực trong việc chủ động lĩnh hội kiến thức.

Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định, thuyết phục người nghe hay kỹ năng nói trước đám đông.

Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự phản biện, đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên. Với phương pháp này, người học có thể làm việc nhóm và trình bày kết quả ngay trong giờ học, hoặc có thể làm việc nhóm ngoài giờ học để hoàn thiện báo hoặc nội dung thuyết trình với yêu cầu cao hơn nội dung làm việc nhóm trong quá trình học tại lớp.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch) thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành một hoặc một số câu hỏi/vấn đề liên quan đến bài học trên lớp, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tự nghiên cứu, chủ động tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học; bài tập về nhà sau khi hoàn thành được giảng viên chỉnh sửa, đánh giá, từ đó giúp người học củng cố tính đúng đắn của các đơn vị kiến thức mà bản thân lĩnh hội được trong quá trình tự học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Dạy học trực tiếp															
1, Giải thích cụ thể	X														
2, Thuyết giảng	X														
3, Tham luận				X		X									
Dạy học gián tiếp															

4, Câu hỏi gợi mở	X														
5, Giải quyết vấn đề	X														
6, Học theo tình huống								X							
Dạy học trải nghiệm															
7, Thực hành			X	X			X			X					
8, Thực tập, thực tế			X	X		X	X		X	X			X	X	
9, Nghiên cứu khoa học		X			X		X				X	X			
Dạy học tương tác															
10, Tranh luận	X								X						
11, Thảo luận	X							X	X						
12, Học nhóm								X		X			X		
Tự học															
13, Bài tập ở nhà							X						X		X

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách, tiêu chí đánh giá được Khoa Quan hệ Quốc tế thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó có những điều chỉnh kịp thời về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quan hệ Quốc tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học, cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong

quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 2.

Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch), người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm, phản biện. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học, cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 3.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment)

Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

Thông thường, đánh giá kiểm tra viết được thực hiện khi người học được yêu cầu làm các bài kiểm tra trong quá trình học và bài kiểm tra cuối kỳ.

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần, hay khi trả lời câu hỏi trong quá trình báo cáo đề tài hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ trong báo cáo. Báo cáo có thể là tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 5.

Đánh giá thuyết trình

Giống với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình, thường được thực hiện trong quá trình lên lớp và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 3.

Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Đánh giá tiến trình															
	Đánh giá chuyên cần													X	X	
2	Đánh giá bài tập	X			X			X								X

3	Đánh giá thuyết trình	X						X	X	X	X			X	X
II															
Đánh giá tổng kết/ định kỳ															
4	Đánh giá kiểm tra viết	X		X	X										
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	X		X	X										
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	X		X						X					
7	Đánh giá báo cáo		X			X	X	X				X	X	X	X
8	Đánh giá thuyết trình	X						X	X	X	X			X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm								X					X	

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Quan hệ Quốc tế đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 2: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; sơ đồ, biểu đồ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; nội dung đảm bảo tính logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp

			lý.
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; sơ đồ, biểu đồ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu, nội dung rõ ràng, hợp lý.
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số chưa đúng thời gian quy định.	Trình bày đúng quy cách; sơ đồ, biểu đồ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (trích nguồn, chính tả, ghi chú).	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót về kiến thức.
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định.	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; sơ đồ, biểu đồ, bảng biểu không phù hợp.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh, bảng biểu minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú, chính xác; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video.	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ.	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh, bảng biểu minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú, chính xác; có sử dụng video.	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày.	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh, bảng biểu minh họa đẹp, rõ ràng.	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic.	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc có tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; giải thích chưa rõ ràng hình	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ ngữ và hình	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng chưa rõ ràng; sử dụng từ còn phức tạp, khó hiểu;

	ảnh minh họa, bảng biểu.	ảnh tương đối rõ ràng.	chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định.
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 4: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe.	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay nội dung bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục.
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe.	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay nội dung bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục.
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe.	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay nội dung bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục.
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng không rõ ràng, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe.	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay nội dung bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục.
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp.	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và nội dung bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic.

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 5: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; được phân	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; giải thích hình ảnh,	Số lượng, nội dung hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; có ghi chú, dẫn nguồn

	tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục.	bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh.	đầy đủ hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ đúng quy định.
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; chi tiết, rõ ràng, hợp lý; phân tích và giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục.	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh.	Số lượng, nội dung hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ đáp ứng yêu cầu theo quy định; có ghi chú, dẫn nguồn hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ.
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; phân tích và giải thích chưa thuyết phục.	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày.	Số lượng, nội dung hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ đáp ứng khá đầy đủ; chưa ghi chú, chưa dẫn nguồn đầy đủ hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ.
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; phân tích và giải thích không thuyết phục.	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng máy tính.	Số lượng, nội dung hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ còn ít; không ghi chú, không dẫn nguồn hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ.
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu.	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo.	Không có hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ hoặc hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo.

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Phân công nhiệm vụ, công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của từng	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm.	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành

	thành viên.			viên khác.
Mức B (7.0-8.4)	Phân công nhiệm vụ, công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên.	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm.	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác.
Mức C (5.5-6.9)	Phân công nhiệm vụ, công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên.	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm.	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Phân công nhiệm vụ, công việc của mỗi thành viên không cụ thể.	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm.	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác.
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm.	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm.	Không hợp tác và không phối hợp làm việc nhóm.

11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Chương trình giảng dạy của ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình giảng dạy ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	02
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	02
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	4	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	17
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	38	6
	<i>Kiến thức ngành</i>	55	11
Tổng		127	19
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch) thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	22	16,67																
<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14		M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M	
<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M	M	H	H	M	
<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,34	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M	
<i>Kiến thức giáo dục đại</i>	4	3,03	H	H	M	M	H	M	H	M	H	M	H	H	H	H	M	

<i>ương khác</i>																	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	110	83,33															
<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	44	33,33	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
<i>Kiến thức ngành</i>	66	50	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	H	M
Tổng	132	100															

Ghi chú: Tổng cộng các học phần không tính khối Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh.

(Ghi chú: H: đáp ứng cao, M: đáp ứng trung bình, L: đáp ứng thấp)

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQPAN)			22/22					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>34/34</i>					
1.	861301	Triết học Mác – Lênin	3	45			45	1
2.	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30			30	1
3.	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4.	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5.	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6.	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7.	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30			30	1
8.	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
9.	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
10.	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
11.	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
12.	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
13.	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
14.	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
15.	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>2/10</i>					
16.	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
17.	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1

18.	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
19.	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
20.	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
21.	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
22.	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
23.	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
24.	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
25.	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			110/154					
Kiến thức cơ sở của ngành			44/56					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>38/38</i>					
26.	835025	Nhập môn Việt Nam học	2	20	10		30	1
27.	835022	Tổng quan văn hóa - du lịch Việt Nam	2	20	10		30	1
28.	835401	Lịch sử Việt Nam	3	30	15		45	1
29.	835304	Các loại hình nghệ thuật Việt Nam	3	30	15		45	1
30.	835305	Văn hóa Phương Đông - Phương Tây	3	24	21		45	1
31.	835302	Xã hội học ngôn ngữ	3	30	15		45	1
32.	835103	Địa lý du lịch Việt Nam	3	25	20		45	1
33.	835301	Quan hệ công chúng	3	30	15		45	1
34.	835029	Phát triển du lịch bền vững	2	20	10		30	1
35.	835327	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Việt Nam học	2	20	10		30	1
36.	835311	Vùng văn hóa Việt Nam	3	30	15		45	1
37.	835310	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	25	20		45	1
38.	835105	Tâm lý – giao tiếp du lịch	3	25	20		45	1
39.	835312	Phong tục - Tín ngưỡng – Tôn giáo Việt Nam	3	25	20		45	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>6/18</i>					
40.	835317	Du lịch sinh thái	3	25	20		45	1
41.	854005	Nhân học ứng dụng	3	30	15		45	1
42.	835309	Du lịch văn hóa Sài Gòn – TPHCM	3	30	15		45	1
43.	835320	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3	36	9		45	1
44.	854004	Các nền văn minh nhân loại	3	30	15		45	1
45.	835315	Truyền thông đại chúng	3	30	15		45	1

Kiến thức ngành			66/98					
Các học phần bắt buộc			55/55					
46.	835313	Văn hóa ẩm thực	3	24	21		45	1
47.	835106	Marketing du lịch	3	15	30		45	1
48.	835322	Tuyên điểm du lịch Việt Nam	3	30	15		45	1
49.	835402	Quản lý di sản văn hóa và du lịch	2	15	15		30	1
50.	835321	Hán - Nôm trong Du lịch	3	30	15		45	1
51.	835403	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	25	20		45	1
52.	835404	Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng	3	25	20		45	1
53.	835405	Quản trị các sự kiện văn hóa du lịch	3	15	30		45	1
54.	835111	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 1	3	14	31		45	1
55.	835325	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 2	3	14	31		45	1
56.	835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3	14	31		45	1
57.	835120	Thực tế chuyên môn 1	1			15	15	1
58.	835318	Thực tế chuyên môn 2	2			30	30	1
59.	835122	Thực tế chuyên môn 3	4			60	60	1
60.	835406	Thực tập tốt nghiệp	6	8		82	90	1
<i>Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			10/10					
61.	835099	Khóa luận tốt nghiệp	10	150				1
62.	835084	Toàn cầu hóa	2	15	15		20	1
63.	835319	Chính sách ngoại giao Việt Nam	3	30	15		30	1
64.	835308	Du lịch quốc tế	3	39	6		45	1
65.	835104	Văn hóa doanh nghiệp	2	15	15		20	1
<i>Các học phần tự chọn nhóm 1</i>			6/18					
66.	835065	Kinh tế du lịch	3	36	9		45	1
67.	835316	Du lịch tôn giáo – tâm linh Việt Nam	3	25	20		45	1
68.	835314	Thiết kế và Điều hành chương trình du lịch	3	25	20		45	1
69.	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản	3	30	15		45	1
70.	835306	Kỹ năng đàm phán	3	30	15		45	1
71.	835307	Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	3	30	15		45	1

<i>Các học phần tự chọn nhóm 2</i>			<i>5/25</i>					
72.	835114	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	5	55	20		75	1
73.	835115	Nghệp vụ Lễ tân khách sạn	5	60	15		75	1
74.	835116	Nghệp vụ Buồng, phòng	5	35	40		75	1
75.	835117	Nghệp vụ Nhà hàng	5	35	40		75	1
76.	835118	Nghệp vụ pha chế thức uống (Bartender)	5	25	20		75	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)			132/176					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																	
<i>Các học phần bắt buộc</i>																	
1	861301	Triết học Mác – Lênin	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M
6	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L	M	H	H	M
7	865006	Pháp luật đại cương	H	H	M	M	H	M	H	M	H	M	H	H	H	H	M
8	866101	Tiếng Anh (I)	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M	M	H	H	M
9	866102	Tiếng Anh (II)	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M	M	H	H	M
10	866103	Tiếng Anh (III)	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M	M	H	H	M
11	862101	Giáo dục thể chất (I)	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
12	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
13	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
14	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M

15	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
<i>Các học phần tự chọn</i>																	
16	BOBA11	Bóng bàn 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
17	BODA11	Bóng đá 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
18	BOCH11	Bóng chuyền 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
19	BORO11	Bóng rổ 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
20	CALO11	Cầu lông 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
21	BOBA12	Bóng bàn 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
22	BODA12	Bóng đá 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
23	BOCH12	Bóng chuyền 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
24	BORO12	Bóng rổ 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
25	CALO12	Cầu lông 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L	L	H	H	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																	
Kiến thức cơ sở của ngành																	
<i>Các học phần bắt buộc</i>																	
26	835025	Nhập môn Việt Nam học	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
27	835022	Tổng quan văn hóa - du lịch Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
28	835401	Lịch sử Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
29	835304	Các loại hình nghệ thuật Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
30	835305	Văn hóa Phương Đông - Phương Tây	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
31	835302	Xã hội học ngôn ngữ	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
32	835103	Địa lý du lịch Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
33	835301	Quan hệ công chúng	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
34	835029	Phát triển du lịch bền vững	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
35	835327	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Việt Nam học	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
36	835311	Vùng văn hóa Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	H	M

37	835310	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	H	M
38	835105	Tâm lý – giao tiếp du lịch	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	H	M
39	835312	Phong tục - Tín ngưỡng – Tôn giáo Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	H	M
Các học phần tự chọn																	
40	835317	Du lịch sinh thái	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
41	854005	Nhân học ứng dụng	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
42	835309	Du lịch văn hóa Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
43	835320	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
44	854004	Các nền văn minh nhân loại	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
45	835315	Truyền thông đại chúng	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
Kiến thức ngành																	
Các học phần bắt buộc																	
46	835313	Văn hóa ẩm thực	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	H	M
47	835106	Marketing du lịch	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
48	835322	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
49	835402	Quản lý di sản văn hóa và du lịch	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	H	M
50	835321	Hán - Nôm trong Du lịch	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
51	835403	Quản trị kinh doanh lễ hành	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
52	835404	Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
53	835405	Quản trị các sự kiện văn hóa du lịch	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
54	835111	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 1	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M
55	835325	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 2	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	M

56	835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
57	835120	Thực tế chuyên môn 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	M	H	H	M
58	835318	Thực tế chuyên môn 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	M	H	H	M
59	835122	Thực tế chuyên môn 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	M	H	H	M
60	835406	Thực tập tốt nghiệp	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	M	H	H	M
<i>Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>																
61	835099	Khóa luận tốt nghiệp	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
62	835084	Toàn cầu hóa	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
63	835319	Ngoại giao Việt Nam	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
64	835308	Du lịch Quốc tế	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	M
65	835104	Văn hóa doanh nghiệp	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
Các học phần tự chọn nhóm 1																
66	835065	Kinh tế du lịch	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	M
67	835314	Thiết kế và Điều hành chương trình du lịch	M	M	H	H	H	M	M	H	H	M	H	M	H	M
68	835316	Du lịch tôn giáo – tâm linh Việt Nam	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	M
69	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	M
70	835306	Kỹ năng đàm phán	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	M
71	835307	Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	M	H	M
Các học phần tự chọn nhóm 2																
72	835114	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
73	835115	Nghiệp vụ Lễ tân Khách sạn	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
74	835116	Nghiệp vụ Buồng, phòng	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
75	835117	Nghiệp vụ Nhà hàng	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M
76	835118	Nghiệp vụ pha chế thức uống (Bartender)	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	M

(Ghi chú: H: đáp ứng cao, M: đáp ứng trung bình, L: đáp ứng thấp)

15. Kế hoạch dạy học ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Việt Nam học (Văn hóa – Du lịch)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC & QPAN)			22/22											
Các học phần bắt buộc			34/34											
1.	861301	Triết học Mác – Lênin	3	x										
2.	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		x									861301
3.	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x								861302
4.	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x							861303
5.	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					x						861303
6.	865006	Pháp luật đại cương	2		x									
7.	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	x										
8.	866101	Tiếng Anh (I)	2		x									Điểm KS ≥ 30
9.	866102	Tiếng Anh (II)	2			x								866101
10.	866103	Tiếng Anh (III)	3				x							866102
11.	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	x										
12.	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3		x									
13.	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2			x								862406
14.	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2				x							862407
15.	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4					x						862408
Các học phần tự chọn			2/10											
16.	BOBA11	Bóng bàn 1	1		x									862101
17.	BODA11	Bóng đá 1	1		x									862101
18.	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		x									862101
19.	BORO11	Bóng rổ 1	1		x									862101
20.	CALO11	Cầu lông 1	1		x									862101
21.	BOBA12	Bóng bàn 2	1			x								862101
22.	BODA12	Bóng đá 2	1			x								862101
23.	BOCH12	Bóng chuyền 2	1			x								862101
24.	BORO12	Bóng rổ 2	1			x								862101
25.	CALO12	Cầu lông 2	1			x								862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			110/164											
Kiến thức cơ sở của ngành			44/56											
Các học phần bắt buộc			38/38											
26.	835025	Nhập môn Việt Nam học	2	x										

27.	835022	Tổng quan văn hóa - du lịch Việt Nam	2	x																
28.	835401	Lịch sử Việt Nam	3	x																
29.	835304	Các loại hình nghệ thuật Việt Nam	3	x																
30.	835305	Văn hóa Phương Đông - Phương Tây	3		x															
31.	835302	Xã hội học ngôn ngữ	3		x															
32.	835103	Địa lý du lịch Việt Nam	3		x															
33.	835301	Quan hệ công chúng	3		x															
34.	835029	Phát triển du lịch bền vững	2			x														
35.	835327	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Việt Nam học	2			x														
36.	835311	Vùng văn hóa Việt Nam	3			x														
37.	835310	Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	3			x														
38.	835105	Tâm lý – giao tiếp du lịch	3				x													
39.	835312	Phong tục - Tín ngưỡng – Tôn giáo Việt Nam	3				x													
Các học phần tự chọn			6/18																	
40.	835317	Du lịch sinh thái	3		x															
41.	854005	Nhân học ứng dụng	3		x															
42.	835309	Du lịch văn hóa Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh	3		x															
43.	835320	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	3			x														
44.	854004	Các nền văn minh nhân loại	3			x														
45.	835315	Truyền thông đại chúng	3			x														
Kiến thức ngành			66/98																	
Các học phần bắt buộc			55/55																	
46.	835313	Văn hóa ẩm thực	3					x												
47.	835106	Marketing du lịch	3					x												
48.	835322	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	3					x												
49.	835402	Quản lý di sản văn hóa và du lịch	2						x											
50.	835321	Hán - Nôm trong Du lịch	3						x											
51.	835403	Quản trị kinh doanh lễ hành	3																x	
52.	835404	Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng	3																	x

53.	835405	Quản trị các sự kiện văn hóa du lịch	3										x				835106
54.	835111	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 1	3				x										
55.	835325	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 2	3					x									
56.	835326	Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3	3						x								
57.	835120	Thực tế chuyên môn 1	1	x													
58.	835318	Thực tế chuyên môn 2	2			x											
59.	835122	Thực tế chuyên môn 3	4						x								
60.	835406	Thực tập tốt nghiệp	6												x		
<i>Khóa luận tốt nghiệp / Các học phần thay thế khóa luận</i>			<i>10/10</i>														
61.	835099	Khóa luận tốt nghiệp	10												x		
62.	835084	Toàn cầu hóa	2												x		
63.	835319	Ngoại giao Việt Nam	3												x		
64.	835308	Du lịch Quốc tế	3												x		
65.	835104	Văn hóa doanh nghiệp	2												x		
<i>Các học phần tự chọn nhóm 1</i>			<i>6/18</i>														
66.	835065	Kinh tế du lịch	3										x				
67.	835316	Du lịch tôn giáo – tâm linh Việt Nam	3										x				
68.	835314	Thiết kế và Điều hành chương trình du lịch	3				x										
69.	854003	Kỹ năng soạn thảo văn bản	3				x										
70.	835306	Kỹ năng đàm phán	3				x										
71.	835307	Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	3				x										
<i>Các học phần tự chọn nhóm 2</i>			<i>5/25</i>														
72.	835114	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	5											x			
73.	835115	Nghiệp vụ Lễ tân Khách sạn	5											x			
74.	835116	Nghiệp vụ Buồng, phòng	5											x			
75.	835117	Nghiệp vụ Nhà hàng	5											x			
76.	835118	Nghiệp vụ pha chế thức uống (Bartender)	5											x			

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1, 861301, Triết học Mac - Lênin (03 tín chỉ)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2, 861302, Kinh tế chính trị (02 tín chỉ)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3, 861303, Chủ nghĩa xã hội (02 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong

thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4, 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5, 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6, 865006, Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7, 865002, Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm khái niệm văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.

8, 866101, Tiếng Anh I (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh I sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

9, 866102, Tiếng Anh II (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: *hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá...* Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ

năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và viết được những dạng văn bản thông thường như thư, email, blog, báo cáo ngắn và phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động đôi, nhóm nhỏ, những hoạt động nhóm sau giờ học trong lớp.

10, 866103, Tiếng Anh III (03 tín chỉ)

Giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh III, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

11, 862101, Giáo dục thể chất I (01 tín chỉ)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

12, BOBA11, Bóng bàn 1 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

13, BODA11, Bóng đá 1 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

14, BOCH11, Bóng chuyền 1 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

15, BORO11, Bóng rổ 1 (01 tín chỉ)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

16, CALO11, Cầu lông 1 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

17, BOBA12, Bóng bàn 2 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên

18, BADA12, Bóng đá 2 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19, BOCH12, Bóng chuyền 2 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

20, BORO12, Bóng rổ 2 (01 tín chỉ)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

21, CALO12, Cầu lông 2 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

22, 862406, Giáo dục quốc phòng - An ninh I (03 tín chỉ)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng

vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

23, 862407, Giáo dục quốc phòng - An ninh II (02 tín chỉ)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

24, 862408, Giáo dục quốc phòng - An ninh III (02 tín chỉ)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

25, 862409, Giáo dục quốc phòng - An ninh IV (04 tín chỉ)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

II. Khởi kiến thức chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

26, 835025, Nhập môn Việt Nam học (02 tín chỉ)

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản hệ thống về khu vực học và Việt Nam. Đó là những kiến thức tổng quát về khu vực học, những kiến thức cơ bản, hệ thống về môn Việt Nam học và những kết quả nghiên cứu về Việt Nam trên các phương diện chủ thể văn hóa, không gian văn hóa, thời gian lịch sử...

27, 835022, Tổng quan văn hóa - du lịch Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung văn hóa du lịch, vai trò của văn hóa trong kinh doanh du lịch và những đặc trưng của văn hóa du lịch Việt Nam. Qua đó, phân tích những thành tố cấu thành văn hóa Việt Nam nhằm khai thác các giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu các sản phẩm văn hóa đặc trưng ở những địa bàn trọng điểm thuộc các vùng du lịch Việt Nam. Qua đó, sinh viên hiểu được cơ cấu của ngành du lịch và những yêu cầu cần thiết của người làm du lịch trong tương lai.

28, 835401, Lịch sử Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, toàn diện về tiến trình lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến nay. Trong mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề về xây dựng bộ máy nhà nước, luật pháp, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm giành và bảo vệ độc lập dân tộc sẽ được trình bày theo lịch đại, được phân tích, đánh giá một cách khách quan, khoa học. Từ những kiến thức lịch sử, giúp sinh viên rút ra nhiều bài học về: xây dựng chính quyền vững mạnh, phát huy khối đoàn kết toàn dân trong xây dựng và bảo vệ đất nước, ý thức trân trọng và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nền kinh tế tự chủ,... để phát huy và vận dụng vào thực tiễn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đây là những kiến thức cơ sở, nền tảng giúp sinh viên ngành Việt Nam học (VH - DL) tiếp cận nhiều môn khoa học thuộc các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn, áp dụng vào thực tiễn công việc, nhất là đối với người làm công tác hướng dẫn viên du lịch.

29, 835304, Các loại hình nghệ thuật Việt Nam (03 tín chỉ)

Môn học trang bị những hiểu biết toàn diện và cơ bản về các loại hình nghệ thuật Việt Nam từ lịch sử phát triển, sự phân loại các loại hình nghệ thuật đến những đặc điểm chức năng, hình thức và quy luật biểu hiện và phương pháp nghiên cứu.

30, 835305, Văn hóa Phương Đông – Phương Tây (03 tín chỉ)

Môn học trang bị những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hóa phương Đông-phương Tây bao gồm: đặc điểm hai loại hình văn hóa trọng tĩnh và trọng động; tư tưởng triết học phương Đông – phương Tây; tính cách văn hoá của người phương Đông – phương Tây; đặc điểm, thành tựu của một số nền văn hóa – văn minh ở phương Đông

và phương Tây; những biểu hiện văn hoá phương Đông – phương Tây trong giao lưu với văn hoá Việt Nam.

31, 835302, Xã hội học ngôn ngữ (03 tín chỉ)

Học phần Xã hội học ngôn ngữ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội như bối cảnh ra đời, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu; các khái niệm cơ bản như biến thể, biến ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ, các nhân tố và chiều kích xã hội v.v; các nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị cho học viên các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu Xã hội học ngôn ngữ để ứng dụng vào ngôn ngữ, văn hóa và xã ở Việt Nam.

32, 835103, Địa lý du lịch Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận và thực tiễn về địa lý du lịch Việt Nam. Cung cấp bộ công cụ giúp sinh viên nắm vững bản chất đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của khoa học Địa lý du lịch. Đồng thời cung cấp kiến thức về tài nguyên du lịch của các vùng du lịch Việt Nam. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên hệ thống được kiến thức về tiềm năng du lịch và thực trạng phát triển du lịch của các vùng và trung tâm du lịch Việt Nam. Từ đó, phát huy và vận dụng vào quá trình xây dựng các hệ thống tuyến, điểm du lịch đặc trưng theo lãnh thổ.

33, 835301, Quan hệ công chúng (03 tín chỉ)

Học phần hướng dẫn học sinh nắm bắt những kiến thức tổng quát và cơ bản về PR, bao gồm kiến thức chuyên môn và mở rộng. Sau quá trình học, người học có khả năng nắm bắt quy trình và cách thức giao tiếp, xây dựng và quảng bá hình ảnh – thương hiệu đồng thời đảm bảo kiến thức nền để học các học phần tiếp theo của chương trình đào tạo Việt Nam học.

34, 835029, Phát triển du lịch bền vững (02 tín chỉ)

Học phần giới thiệu tổng quan du lịch, môi trường và phát triển bền vững. Cung cấp bộ công cụ đánh giá tính bền vững trong phát triển du lịch của một vùng lãnh thổ. Từ đó, áp dụng nghiên cứu phát triển du lịch bền vững tại các vùng sinh thái đặc trưng.

35, 835327, Phương pháp NCKH ngành Việt Nam học (02 tín chỉ)

Học phần *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Việt Nam học* là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở của ngành nhằm trang bị hệ thống những kiến thức khoa học cơ bản và toàn diện về các quan điểm nghiên cứu trong Việt Nam học, tập trung chủ yếu

ở hai hướng văn hóa và du lịch, về hệ thống các lí thuyết tiếp cận, các thao tác, phương pháp nghiên cứu, nhất là về văn hóa và du lịch; nắm được quy trình, cách thức chọn một đề tài nghiên cứu, đặt tên đề tài nghiên cứu; vận dụng được các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng phù hợp để giải quyết những yêu cầu thực tiễn của người học và của vị trí công việc sau khi ra trường.

36, 835311, *Vùng văn hóa Việt Nam (03 tín chỉ)*

Học phần *Vùng văn hóa Việt Nam* là học phần bắt buộc thuộc kiến thức chung của ngành chính nhằm cung cấp hệ thống những kiến thức khoa học và toàn diện như lí thuyết văn hóa vùng và cơ sở phân định vùng văn hóa Việt Nam, đặc trưng của các vùng văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị phương pháp nghiên cứu về văn hóa vùng và rèn luyện những kĩ năng nhận diện, phân tích giá trị văn hóa tộc người trong những điểm đến ở các vùng du lịch để người học có thể vận dụng vào các vị trí công việc sau khi ra trường.

37, 835310, *Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam (03 tín chỉ)*

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về hệ thống di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng Việt Nam. Qua học phần này, sinh viên có thể thuyết trình, thuyết minh những điểm di tích trên tuyến điểm đó. Sinh viên có ý thức trân trọng, yêu quý và bảo vệ những di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng Việt Nam.

38, 835105, *Tâm lý – giao tiếp du lịch (03 tín chỉ)*

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề về tâm lý học để nhận biết, đánh giá, điều khiển và điều chỉnh hành vi của con người trong hoạt động du lịch. Đồng thời nghiên cứu quy luật hoạt động tâm lý con người chi phối quá trình du lịch, từ đó vận dụng vào việc định chính sách marketing hiệu quả trong kinh doanh du lịch.

39, 835312, *Phong tục – tín ngưỡng – tôn giáo Việt Nam (03 tín chỉ)*

Học phần giới thiệu một số phong tục tập quán của người Việt và các dân tộc thiểu số khác. Học phần còn cung cấp cho người học những kiến thức về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam; vai trò tích cực và tiêu cực của tôn giáo – tín ngưỡng trong sự phát triển của xã hội.

Với những kiến thức học được từ học phần này, sinh viên có thể nhận diện, giải thích những phong tục truyền thống, tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam với tư cách là một hướng dẫn viên du lịch tại các công ty lữ hành hoặc là những chuyên viên trong các cơ quan quản lý văn hóa.

40, 835317, Du lịch sinh thái (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận và thực tiễn của du lịch sinh thái tại Việt Nam. Cung cấp bộ công cụ xây dựng và quy hoạch du lịch sinh thái mang tính bền vững. Đồng thời cung cấp kiến thức về các vùng du lịch sinh thái đặc trưng của Việt Nam. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên có kiến thức đa dạng về các loại hình du lịch để phát huy và vận dụng vào quá trình xây dựng các chương trình du lịch phù hợp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của từng đối tượng khách.

41, 854005, Nhân học ứng dụng (03 tín chỉ)

Trang bị kiến thức đi sâu vào các lĩnh vực ứng dụng của nhân học. Chủ yếu trang bị cho người học các lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nhân học ứng dụng như là môn học cơ sở nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức của mình để giải quyết những vấn đề của cuộc sống, có thể áp dụng được trên tất cả các lĩnh vực nhân học y tế, nhân học giáo dục, nhân học du lịch, nhân học môi trường.

42, 835309, Du lịch văn hóa Sài Gòn - TPHCM (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức về hai dạng tài nguyên nhân văn vật thể và phi vật thể cùng lịch sử hình thành và phát triển của văn hóa đô thị Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh, những nhân tố ảnh hưởng tới du lịch văn hóa, mô hình và những loại kỹ năng nghiệp vụ cơ bản về du lịch văn hóa như kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa từ tài nguyên nhân văn, kỹ năng kết nối với các loại hình di sản và nghệ thuật, kỹ năng thiết kế, xúc tiến và bán sản phẩm chương trình tour và phương pháp xây dựng một chương trình du lịch văn hóa cụ thể.

43, 835320, Xây dựng kế hoạch kinh doanh (03 tín chỉ)

Môn học Xây dựng kế hoạch kinh doanh cung cấp hệ thống kiến thức thiết yếu cho tiến trình xây dựng một kế hoạch kinh doanh hiệu quả cho doanh nghiệp.

Mục tiêu của môn học là nghiên cứu hệ thống kiến thức hoạt động kinh doanh, phương pháp tiếp cận, tư duy để tạo ra ý tưởng kinh doanh và những kiến thức cần thiết để phân tích, đánh giá và tổ chức vận hành kinh doanh theo kế hoạch.

Thứ hai, tìm hiểu hiểu bản chất và quy luật của thị trường, sản phẩm/dịch vụ và mối quan hệ Cung - Cầu.

Thứ ba, cung cấp kỹ năng phân tích, đánh giá để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp cho người học để có thể thực hiện dự án kinh doanh tốt hơn.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động thảo luận và bài tập nhóm. Trong các buổi học lý thuyết, giảng viên giải thích các thuật ngữ, phân tích và nêu các ví dụ kèm các câu hỏi để làm đề tài thảo luận, nghiên cứu học tập cho sinh viên nhằm củng cố và mở rộng kiến thức, theo cách đơn giản hóa các đối tượng theo hướng thuật ngữ chuyên ngành sau đây:

- Khái niệm kinh doanh và mục đích, mục tiêu và bản chất hoạt động kinh doanh.
- Giới thiệu các thành tố liên quan đến hoạt động kinh doanh.
- Phân tích các mối liên hệ trong hoạt động kinh doanh
- Lập kế hoạch kinh doanh.

44, 854004, Các nền văn minh nhân loại (03 tín chỉ)

Học phần *Các nền văn minh nhân loại* cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn về những đặc điểm chủ yếu và các thành tựu nổi bật của các nền văn hóa lớn trên thế giới. Trong 45 tiết học, học phần sẽ giới thiệu và phân tích những thành tựu nổi bật của các nền văn minh gắn với sự hưng thịnh của các quốc gia, dân tộc ở khắp các châu lục. Đây là một trong những môn học cơ bản và quan trọng nhất của ngành Quốc tế học, giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu các quốc gia, các dân tộc, các nền văn hóa khác nhau trên thế giới, chiếm lĩnh tri thức, cũng như cung cấp cho sinh viên một cảm quan đầu tiên về các khái niệm “Môi trường quốc tế” và “Công dân toàn cầu”.

45, 835315, Truyền thông đại chúng (03 tín chỉ)

Học phần Những vấn đề toàn cầu thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quốc tế học.

Học phần *Truyền thông đại chúng* trang bị cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng. Người học sẽ được tiếp cận các khái niệm cơ bản của truyền thông đại chúng, một số hướng lý thuyết tiếp cận và phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng. Môn học cũng giới thiệu với sinh viên một số trường hợp nghiên cứu về ảnh hưởng tương tác của truyền thông đại chúng đối với xã hội và mối quan hệ toàn cầu.

Kiến thức ngành

46, 835313, Văn hóa ẩm thực (03 tín chỉ)

Học phần *Văn hoá ẩm thực* cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về ẩm thực Việt Nam và một số nước trên thế giới như Trung Hoa, Nhật bản, Hàn quốc,

Pháp, Ý, Mỹ. Trên cơ sở đó khai thác những giá trị của loại hình văn hoá ẩm thực này để phát triển du lịch.

47, 835106, Marketing du lịch (03 tín chỉ)

Marketing du lịch cung cấp kiến thức về thị trường, hình thành các kỹ năng quản trị marketing (Nghiên cứu, lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát các hoạt động marketing tại các điểm, đô thị và doanh nghiệp du lịch). Học phần gồm 4 chương từ các vấn đề cơ bản của Marketing đến nghiên cứu và vận dụng Marketing trong du lịch. Trong bài giảng có sử dụng case study từ các doanh nghiệp để SV thảo luận, vận dụng vào thực tiễn khi đi thực tập tại doanh nghiệp.

48, 835322, Tuyển điểm du lịch Việt Nam (03 tín chỉ)

Cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về địa danh và tuyển du lịch bao gồm cơ sở nhận thức, địa danh và tuyển điểm ở các vùng du lịch Việt Nam, phương pháp xây dựng tuyển điểm du lịch.

49, 835402, Quản lý di sản văn hóa và du lịch (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch. Tập trung làm rõ các quan điểm của Nhà nước về quản lý di sản văn hoá và phát triển du lịch. Xác định nguyên tắc và nội dung quản lý di sản với phát triển du lịch. Hướng dẫn quy trình tổ chức và quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch.

50, 835321, Hán – Nôm trong du lịch (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về chữ Hán và chữ Nôm để phục vụ cho hoạt động du lịch thông qua hệ thống văn tự, địa danh thời trung đại của Việt Nam. Rèn luyện kỹ năng nhận diện và viết được chữ Hán và chữ Nôm, bồi dưỡng năng lực nhận diện, giải nghĩa các văn tự, văn bản được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Từ đó, thông qua học phần, sinh viên có được thái độ học tập tích cực, quý trọng những di sản văn học của quá khứ, tự hào về truyền thống văn hoá - lịch sử dân tộc.

51, 835403, Quản trị kinh doanh lữ hành (03 tín chỉ)

Quản trị kinh doanh lữ hành cung cấp khối kiến thức chuyên ngành về quản lý kinh doanh dịch vụ tổ chức chuyên đi du lịch (tour) của doanh nghiệp kinh doanh du lịch bao gồm các vấn đề về quản lý nhân sự, thiết kế và điều hành chương trình du lịch, môi trường kinh doanh, tổ chức xúc tiến hỗn hợp, bán và thực hiện chương trình du lịch, chất lượng dịch vụ lữ hành.

52, 835404, Quản trị kinh doanh khách sạn, nhà hàng (03 tín chỉ)

Quản trị kinh doanh khách sạn – nhà hàng cung cấp khối kiến thức chuyên ngành về quản lý khách sạn, nhà hàng liên quan đến cơ sở vật chất, nhân sự, tổ chức hoạt động phục vụ, thị trường, khách hàng và chất lượng dịch vụ.

53, 835405, Quản trị các sự kiện văn hóa du lịch (03 tín chỉ)

Học phần Quản trị các sự kiện văn hóa du lịch (SKVHDL) cung cấp những kiến thức xoay quanh chủ đề sự kiện văn hóa & du lịch. Học phần giới thiệu, mô tả các khái niệm, bản chất của các đối tượng có liên quan đến sự kiện văn hóa du lịch. Môn học cung cấp các giải pháp cho các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, điều hành và quản lý các sự kiện văn hóa du lịch tại Việt Nam.

54, 835111, Tiếng Anh giao tiếp du lịch 1 (03 tín chỉ)

Môn học giúp sinh viên làm quen với môi trường giao tiếp tại khách sạn, bắt đầu từ các đề tài đơn giản như giới thiệu bản thân, cung cấp thông tin cá nhân, làm thủ tục đăng ký phòng tại khách sạn, giới thiệu những dịch vụ tại khách sạn, chỉ dẫn lối đi cho khách trong và ngoài khách sạn, giải quyết những vấn đề phát sinh, nhận đơn đặt hàng thức ăn tại phòng trong khách sạn, giao tiếp qua điện thoại với khách hàng đặt phòng khách sạn, tính tiền và trả phòng khách sạn. Sinh viên thực hành những đoạn đối thoại dựa trên những gợi ý tình huống cụ thể trong từng bài.

55, 835325, Tiếng Anh giao tiếp du lịch 2 (03 tín chỉ)

Môn học giúp sinh viên làm quen với môi trường giao tiếp tại nhà hàng từ những đề tài đơn giản như hướng dẫn khách đến nhà hàng qua điện thoại, đón tiếp khách, giúp khách chọn thực đơn hay rượu, giải thích những thành phần trong món ăn hay trình bày cách pha chế cocktail một cách khái quát. Học phần này sẽ có những tình huống khi khách không hài lòng về chất lượng phục vụ hay món ăn để sinh viên thực tập. Những tình huống này sẽ giúp cho sinh viên tự tin hơn khi bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp của nhà hàng. Sinh viên thực hành những đoạn đối thoại dựa trên những gợi ý tình huống cụ thể trong từng bài.

56, 835326, Tiếng Anh giao tiếp du lịch 3 (03 tín chỉ)

Môn học giúp sinh viên làm quen với môi trường giao tiếp tại những công ty lữ hành. Sinh viên sẽ được thực tập kỹ năng nói trong công việc như bán tour sản phẩm, cách thuyết phục khách hàng chọn sản phẩm của công ty. Giáo viên sẽ đưa ra nhiều tình huống thực tế để sinh viên giải quyết. Sinh viên sẽ tham dự giải quyết những tình huống

- Giới thiệu về các vấn đề của du lịch quốc tế.
- Phân tích các yếu tố cần có để tổ chức, khai thác du lịch quốc tế.
- Tác động của các chính sách VISA du lịch do chính phủ thực hiện đối với sự phát triển của du lịch quốc tế.

65, 835104, Văn hóa doanh nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần Văn hoá doanh nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn hoá doanh nghiệp, vận dụng vào nhìn nhận thực tiễn xã hội và chuẩn bị cho bản thân những điều kiện và chuẩn mực đạo đức cần thiết để có thể tham gia vào môi trường thực tiễn của doanh nghiệp.

66, 835065, Kinh tế du lịch (03 tín chỉ)

Môn học Kinh tế Du lịch cung cấp hệ thống kiến thức thiết yếu cho ngành công nghiệp du lịch từ khoa học kinh tế liên ngành.

Mục tiêu của học phần là để tiếp cận nghiên cứu cấu trúc nội hàm của ngành kinh tế du lịch, hiểu được những tác động về mặt kinh tế của hoạt động du lịch cho địa phương, quốc gia và quốc tế;

Thứ hai, hiểu bản chất và chức năng của thị trường du lịch, mối quan hệ giữa cung - cầu trong hoạt động du lịch, và những ảnh hưởng của nó đối sự phát triển của kinh tế du lịch.

Thứ ba, cung cấp kỹ năng phân tích, đánh giá để làm nền tảng kiến thức cho sinh viên có thể thực hiện dự án kinh doanh du lịch.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động hướng dẫn thảo luận, thuyết trình và tự nghiên cứu cho người học. Trong các buổi học lý thuyết, giảng viên làm rõ các mô hình làm kinh tế du lịch khác nhau, và sẽ được sử dụng để làm đề tài thảo luận, nghiên cứu học tập cho sinh viên, theo cách hệ thống hóa kiến thức chuyên ngành sau đây:

- Định nghĩa và các khái niệm cùng các yếu tố cơ bản của cỗ máy kinh tế du lịch như nhu cầu, mức cầu, mong muốn và các mức độ cung cấp sản xuất hàng hóa dịch vụ du lịch, thị trường du lịch, việc làm lao động trong ngành du lịch, chiến lược giá cả cùng các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả dịch vụ, chiến lược xây dựng sản phẩm du lịch, quy hoạch và kiểm soát phát triển dự án du lịch.

- Giới thiệu về các vấn đề về đặc điểm của khách du lịch và xu hướng tiêu dùng du lịch trong kỷ nguyên mới.

- Phân tích các tác động của ngành du lịch đến các thành phần kinh tế quốc gia và quốc tế.

- Tính toán các chỉ số kinh tế du lịch như tăng trưởng bình quân, công suất phòng, chi tiêu bình quân của khách du lịch, tính số lao động cần có, số phòng cần đầu tư, chỉ số ICOR trong đầu tư du lịch...

- Tác động của các chính sách kinh tế du lịch do chính phủ thực hiện đối với tổng thể hiệu suất của nền kinh tế quốc dân.

67, 835316, Du lịch tôn giáo – tâm linh Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về du lịch tôn giáo, tâm linh, hệ thống lại những di tích văn hóa tôn giáo, tâm linh ở Việt Nam. Qua học phần này, sinh viên có thể phát hiện những tài nguyên du lịch tôn giáo, tâm linh, thiết kế tuyến điểm, xây dựng tour du lịch tôn giáo, tâm linh và thuyết minh những điểm di tích trên tuyến điểm đó.

68, 835314, Thiết kế và điều hành chương trình du lịch (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản về du lịch, lữ hành, chương trình du lịch, các nhà cung cấp doanh nghiệp lữ hành; quy trình thiết kế chương trình du lịch, các phương pháp xác định giá thành và giá bán của một chương trình du lịch; quy trình điều hành một chương trình du lịch cụ thể; nhằm giúp người học có được kiến thức và kỹ năng trong xây dựng, thực hiện và quản lý các tour du lịch.

69, 854003, Kỹ năng soạn thảo văn bản (03 tín chỉ)

Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về văn bản, về kỹ năng tạo lập các loại văn bản thuộc những phong cách khác nhau. Tăng cường rèn luyện cho người học khả năng xây dựng các loại hình văn bản thuộc lĩnh vực chuyên môn và phạm vi sử dụng phục vụ cho hoạt động giao tiếp. Nội dung của học phần gồm có:

- Khái quát về văn bản.

- Những quy tắc cơ bản về chính tả, dùng từ, đặt câu, dựng đoạn trong văn bản.

- Phương pháp soạn thảo văn bản.

70, 835306, Kỹ năng đàm phán (03 tín chỉ)

Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về đàm phán bao gồm khái niệm, sự phân loại đàm phán, mô hình đàm phán, các kiểu và phương pháp đàm phán, các kỹ thuật, kỹ năng đàm phán.

71, 835307, Kỹ năng thuyết trình – thuyết minh (03 tín chỉ)

Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về phương pháp thuyết trình, thuyết minh. Tăng cường rèn luyện cho người học những kỹ năng thuyết trình, thuyết minh trong các tình huống giao tiếp. Nội dung của học phần gồm có:

- Khái quát về thuyết trình, thuyết minh
- Tổ chức thuyết trình, thuyết minh
- Kỹ thuật thuyết trình, thuyết minh

72, 835114, Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (05 tín chỉ)

Môn học Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cung cấp hệ thống kiến thức nghiệp vụ chuyên môn thiết yếu cho hướng dẫn viên du lịch (HDVDL).

Mục tiêu của học phần là giúp người học để tiếp cận khối kiến thức nghiệp vụ quan trọng của nghề HDVDL;

Thứ hai, hiểu bản chất nghề nghiệp, chức năng và nhiệm vụ của người HDVDL.

Thứ ba, tiếp nhận những kỹ năng quan trọng khi tác nghiệp, đảm bảo an toàn, an ninh và gia tăng giá trị chuyên đi của khách.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động hướng dẫn thảo luận, thuyết trình, hoạt náo và tự nghiên cứu cho người học. Trong các buổi học lý thuyết, giảng viên làm rõ các thuật ngữ, khái niệm, kỹ năng và bài học kinh nghiệm, và sẽ được sử dụng để làm đề tài thảo luận, nghiên cứu học tập cho sinh viên, theo cách hệ thống hóa kiến thức chuyên ngành sau:

- Định nghĩa và các thuật ngữ cơ bản của nghề HDVDL.
- Giới thiệu về đặc điểm nghề nghiệp của hướng dẫn du lịch và đặc điểm tâm lý của khách du lịch, chức năng, nhiệm vụ của HDVDL.
- Phân tích làm rõ từng loại nghiệp vụ của HDVDL như nghiệp vụ đón khách, tiễn khách và hướng dẫn thuyết minh cũng như phương pháp quản lý đoàn khách du lịch
- Thực hành nghiệp vụ và các kỹ năng quan trọng của nghề HDVDL.

73, 835115, Nghiệp vụ hướng dẫn lễ tân khách sạn (05 tín chỉ)

Môn học nhằm trang bị hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên biệt cho sinh viên bao gồm hiểu biết về các loại hình khách sạn; về vị trí, vai trò, chức năng về quy trình hoạt động của bộ phận phục vụ buồng phòng; rèn luyện các kỹ năng chuyên biệt phục vụ phòng khách và các khu vực công cộng với các thao tác nghiệp vụ cụ thể tại khách sạn.

74, 835116, Nghiệp vụ buồng, phòng (05 tín chỉ)

Môn học nhằm trang bị hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên biệt cho sinh viên bao gồm hiểu biết về các loại hàng khách sạn, về vị trí, vai trò, chức năng về quy trình hoạt động của bộ phận phục vụ buồng phòng; rèn luyện các kỹ năng chuyên biệt phục vụ phòng khách với các thao tác nghiệp vụ cụ thể tại khách sạn.

75, 835117, Nghiệp vụ nhà hàng (05 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho người học giúp học viên có cái nhìn khái quát về ngành phục vụ ăn uống, thực phẩm, hiểu rõ và thao tác thuần thục kỹ năng cũng như quy trình phục vụ khách, kiểu Á lẫn kiểu Âu.

Môn học được thiết kế gồm 2 phần:

- Phần lý thuyết: Phần lý thuyết bao gồm 6 chương được thiết theo cách tiếp cận thực tế bao gồm kiến thức liên quan các khái niệm, định nghĩa và thuật ngữ cơ bản liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình và tiêu chuẩn trong việc phục vụ thức ăn và đồ uống trong nhà hàng.

- Phần thực hành: Bao gồm 12 công việc theo Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề Việt Nam VTOS giúp cho sinh viên tiếp cận kỹ năng nghề tiên tiến và có thể hòa nhập vào môi trường làm việc thực sau khi tốt nghiệp.

76, 835118, Nghiệp vụ pha chế thức uống (05 tín chỉ)

Môn học Nghiệp vụ Bar cung cấp hệ thống kiến thức nghiệp vụ chuyên môn nghiệp vụ thiết yếu cho Bartender.

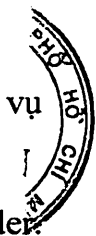
Mục tiêu của học phần là giúp người học để tiếp cận khối kiến thức nghiệp vụ quan trọng của nghề Bartender;

Thứ hai, hiểu bản chất nghề nghiệp, chức năng và nhiệm vụ của người Bartender.

Thứ ba, tiếp nhận những kỹ năng quan trọng khi tác nghiệp, đảm bảo an toàn, cho khách và quầy bar.

Môn học được tổ chức bằng các bài giảng, và các hoạt động hướng dẫn thảo luận, thuyết trình, thực hành bar. Trong các buổi học lý thuyết, giảng viên làm rõ các thuật ngữ, khái niệm, kỹ năng và bài học kinh nghiệm, chuyên ngành sau:

- Định nghĩa và các thuật ngữ cơ bản của nghề Bartender.
- Giới thiệu về đặc điểm nghề nghiệp Bartender.
- Thực hành nghiệp vụ pha chế và các kỹ năng Bartender



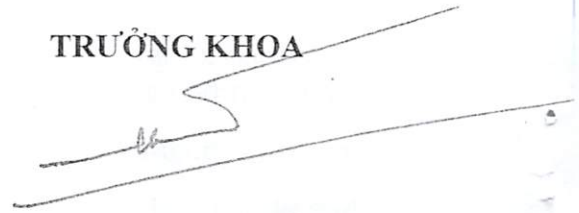
Thực hành nghiệp vụ và các kỹ năng quản lý quan trọng của nghề BAR.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA



PGS. TS Hoàng Quốc

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân